TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 169/2018/DS-PT
Ngày: 02- 10 - 2018
Về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

Các Thẩm phán: : Ông Nguyễn Văn Sơn

: Bà Bùi Thị Nguyễn

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 117/2018/TLPT-DS ngày 08 tháng 8 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2018/DS-ST, ngày 21/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã TC bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 209/2018/QĐ-PT ngày 10 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965

Cư trú: Khóm AL, phường AL, thị xã HN, tỉnh ĐT.

Bà Nguyễn Thị L ủy quyền cho ông Trần Trí D, sinh năm: 1970, nơi cư trú: khóm AT A, phường AL, thị xã HN, tỉnh ĐT làm đại diện (Văn bản ủy quyền lập ngày 22/02/2016), có mặt.

Bị đơn: Bà Đặng Thị Cẩm L, sinh năm 1973

Ông Nguyễn Hiếu T, sinh năm 1970, có mặt

Cùng cư trú: Tổ 6, ấp HT, xã CP, thị xã TC, tỉnh An Giang.

Bà Đặng Thị Cẩm L ủy quyền cho ông Nguyễn Hiếu T tham gia tố tụng, theo văn bản ủy quyền ngày 01/10/2018).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 12 tháng 01 năm 2016 và trong quá trình xét xử ông Trần Trí D đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày và xác định yêu cầu cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị L có mua cá bè của bà Đặng Thị Mỹ L, ông Nguyễn Hiếu T gồm: Cá Hú giá 31.500 đồng/kg, cá Mè Vinh là 30.500 đồng/1kg, việc mua bán cá không lập thành văn bản chỉ thỏa thuận bằng lời, vào ngày 24/12/2012 âl bà L có cân được 14 tấn cá các loại thành tiền 439.606.000 đồng, bà L trả đủ tiền cho bà L, ông T, số cá còn lại bà L hẹn đến ngày 27-28/12/2012 âl sẽ cân tiếp tục.

Trước đó bà L, ông T có hỏi mượn tiền của bà L 03 lần cụ thể: Vào ngày 03/12/2012 âl mượn 30.000.000đồng, ngày 12/12/2012 âl mượn 50.000.000 đồng và ngày 16/12/2012 âl mượn 50.000.000 đồng, tổng cộng là 130.000.000 đồng, bà L, ông T nói mượn về trang trải mua thức ăn cho cá, khi nào bà L cân cá đợt cuối cùng sẽ trừ vào số tiền đã cho mượn, do chỗ quen biết đã mua bán cá với nhau từ trước, nên khi cho mượn tiền không có làm giấy tờ. Nhưng sau đó bà L ông T không bán cá cho bà L nữa, mà bán số cá còn lại cho người khác nên bà L yêu cầu bà L, ông T có trách nhiệm trả lại cho bà L số tiền 130.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi phát sinh. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, bà L cho rằng bà L ông T đã thừa nhận có mượn tiền của bà tại các biên bản hòa giải ngày 14/01/2014 của UBND xã CP và Biên bản hòa giải ngày 25/12/2013 của Ban nhân dân ấp HT, xã CP, thị xã TC, tỉnh An Giang.

Bà Đặng Thị Cẩm L, ông Nguyễn Hiếu T có lời khai thể hiện trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa ông T trình bày:

Theo thỏa thuận bằng lời (không lập thành văn bản) thì bà L, ông T có bán cá Hú và cá Mè Vinh cho bà L gồm: cá Hú giá 31.500 đồng/kg, cá Mè Vinh là 30.500 đồng/1kg, bà L, ông T thừa nhận là có nhận của bà L số tiền 130.000.000 đồng vào ngày, tháng, năm như bà L trình bày, nhưng cho rằng số tiền này là tiền bà L đặt cọc mua cá, vào ngày 24/12/2012 âl bà L cân cá được 14 tấn thành tiền 439.606.000 đồng, bà L trả đủ tiền, số cá còn lại bà L hẹn đến ngày 27-28/12/2012 âl sẽ cân tiếp tục và thỏa thuận khi nào cân hết cá trong bè thì sẽ trừ vào số tiền 130.000.000 đồng tiền mà bà L đặt cọc. Đến hẹn thì bà L, ông T có điện thoại cho bà L đến cân cá, nhưng bà L không đến cân, đến ngày 04/01/2013 al do cá chết nhiều nên bà L, ông T buộc lòng bán số cá còn lại trong bè cho ông Nguyễn Minh Cảnh (Sáu Cảnh) thấp hơn mức giá đã bán cho bà L mỗi kg là 1.000 đồng. Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L đồng thời có đơn phản tố vào ngày 12/04/2015 yêu cầu bà L phải bồi yêu bồi thường thiệt hại từ hợp đồng mua bán cá là 157.000.000 đồng, trừ vào số tiền đặt cọc là 130.000.000 đồng, đến ngày 18/01/2018 ông T có đơn rút lại yêu cầu phản tố đối với hợp đồng mua bán cá với bà L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2018/DS-ST, ngày 21/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã TC đã:

Căn cứ khoản 1 Điều 91, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Điều 463 Bộ luật dân sự 2015, khoản 3 Điều 27 pháp Lnh án phí, L phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL- UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L yêu cầu bà Đặng Thị Cẩm L, ông Trần Hiếu T trả số tiền 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Đặng Thị Cẩm L, ông Trần Hiếu T về "Hợp đồng mua bán cá" với bà Nguyễn Thị L.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 6.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.250.000 đồng theo biên lai thu số 08930 ngày 14/07/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC, tỉnh An Giang, bà Nguyễn Thị L phải nộp thêm số tiền 3.250.000 đồng.

Bà Đặng Thị Cẩm L, ông Nguyễn Hiếu T được nhận lại số tiền tạm ứng yêu cầu phản tố là 3.616.000 đồng theo biên lai thu số 0006555 ngày 20/06/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC, tỉnh An Giang.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo bản án và thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 31/5/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo: Yêu cầu bà Đặng Thị Cẩm L và ông Nguyễn Hiếu T phải trả lại số tiền 130.000.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phần tranh luận:

Nguyên đơn: Không có cơ sở cho rằng cá của bị đơn chết là do bà L, bà L có hứa đến ngày 27 Tết nếu có ghe sẽ đến cân cá, chứ không phải hứa ngày 27, 28 Tết đến cân cá. Số tiền 130.000.000đồng bà L cho vợ chồng bị đơn mượn chứ không phải tiền đặt cọc để mua cá, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc bị đơn phải trả cho bà L số tiền 130.000.000đồng.

Bị đơn: Sau khi bà L cân cá đợt 1 thì số cá còn lại trong ao bị yếu, bỏ ăn và bị chết, bắt buộc vợ chồng ông phải bán cho người khác với giá thấp, gây thiệt hại cho vợ chồng ông, số tiền 130.000.000đồng là tiền bà L đặt cọc để mua cá, do bà L không cân cá như đã hứa nên mất cọc, không đồng ý trả tiền cho nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ Luật Tố tụng Dân sự từ

khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án: Bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn phải trả tiền bồi thường thiệt hại từ hợp đồng mua bán cá là 157.000.000đồng, trừ vào số tiền cọc là 130.000.000đồng, ngày 28/01/2018 bị đơn rút lại yêu cầu phản tố, cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

Về hợp đồng vay tài sản, cấp sơ thẩm nhận định do hợp đồng vay không lập thành văn bản, bị đơn không thừa nhận số tiền 130.000.000đồng là tiền vay mà là tiền cọc, do bà L không mua cá đợt cuối cùng xem như mất cọc để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở vững chắc. Bị đơn thừa nhận có nhận của nguyên đơn 130.000.000đồng, đây là tình tiết nguyên đơn không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Mặt khác, tại biên bản hòa giải ngày 25/12/2013 của Ban nhân dân ấp HT bà L trình bày: *"Tôi thừa nhận mượn tiền của chị L tiền cọc là 130.000.000đồng, chị L đã cân hết một ghe trả tiền xong ghe đó, phần cá còn lại chị L hứa đến ngày 27 Tết bà L kêu ghe được sẽ cho tôi hay ngày cân cá. Từ đó mỗi ngày tôi có điện liên lạc với chị L, nhưng chị L nói chưa có ngày khai trương, đến ngày mùng một tết tôi biết chị L cân cá của chị Mười Tường, tôi biết nhưng tôi vẫn liên lạc đến ngày mùng 4, chị L trả lời chưa có ngày khai trương. Tôi mới kêu ông Sáu Cảnh bán, bắt đầu từ ngày mùng hai đến ngày mùng bảy là hết"*, từ lời khai này thể hiện bà L có sự gian dối để chiếm đoạt số tiền 130.000.000đồng với lý do mất cọc, nhưng không cung cấp được hợp đồng đặt cọc hoặc biên nhận đặt cọc theo quy định cuả pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự chấp yêu cầu kháng cáo của bà L, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc bà L, ông T phải trả cho bà L số tiền 130.000.000đồng và phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L kháng cáo và có nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo trong hạn nên được chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L cho rằng bà với vợ chồng bị đơn là ông Nguyễn Hiếu T và bà Đặng Thị Cẩm L có mối quan hệ mua bán cá với nhau, đã nhiều lần bà L mua cá bè của vợ chồng bị đơn, việc mua bán cá chỉ thỏa thuận miệng. Vào ngày 03/12/2012âl ông T bà L có mượn của bà 30.000.000đồng, ngày 12/12/2012âl mượn thêm 50.000.000 đồng và ngày 16/12/2012 âl mượn 50.000.000 đồng, tổng cộng là 130.000.000đồng, mục đích bà L, ông T mượn tiền là để trang trải mua thức ăn cho cá việc cho mượn tiền không có làm giấy tờ, khi nào bà L cân cá đợt cuối cùng sẽ trừ vào số tiền đã cho mượn. Đến ngày 24/12/2012 bà L mua của bà L, ông T 14 tấn cá, giá 439.606.000đồng, bà L đã trả

tiền đủ cho bà L, ông T, nhưng sau đó bà L, ông T không bán cá cho bà L nữa, mà bán số cá còn lại cho người khác, nên bà L yêu cầu bà L, ông T có trách nhiệm trả lại 130.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bà L, ông T thống nhất ngày 24/12/2012 có bán cá cho nguyên đơn 14 tấn cá giá 439.606.000đồng, đã nhận tiền đủ. Bà L, ông T cũng thừa nhận có nhận của bà L số tiền 130.000.000 đồng vào thời gian như bà L trình bày. Tuy nhiên, lại không thừa nhận 130.000.000đồng là tiền mượn, mà cho rằng đây là tiền bà L đặt cọc để mua cá vào các ngày 27, 28/12/2012al, nhưng sau đó bà L không mua cá như thỏa thuận, do cá chết nhiều nên bà L, ông T bán cá cho người khác với giá thấp hơn, bị thiệt hại, nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét thấy: Giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận mua bán cá với nhau bằng lời nói, lần cuối cùng bị đơn bán cho nguyên đơn 14 tấn cá là ngày 24/12/2012 với giá là 439.606.000đồng, bị đơn đã nhận tiền đủ, xem như việc mua bán cá ngày 24/12/2012 đã thực hiện xong. Bị đơn cho rằng số tiền 130.000.000đồng là tiền cọc, khi nào nguyên đơn cân đợt cá ngày 27, 28/12/2012al sẽ trừ lại là không thuyết phục, bởi vì số tiền 130.000.000đồng các bị đơn nhận của nguyên đơn trước thời gian mua bán cá ngày 24/12/2012, nếu là tiền cọc thì phải được trừ vào số tiền 439.606.000đồng.

Hơn nữa, tại biên bản hòa giải ngày 25/12/2013 (BL 08) của Ban nhân dân ấp HT, bà L có trình bày: *"Tôi thừa nhận mượn tiền của chị L tiền cọc là 130.000.000đồng, chị L đã cân hết một ghe trả tiền xong ghe đó, phần cá còn lại chị L hứa đến ngày 27 Tết chị L kêu ghe được sẽ cho tôi hay ngày cân cá. Từ đó mỗi ngày tôi có điện liên lạc với chị L, nhưng chị L nói chưa có ngày khai trương, đến ngày mùng một tết tôi biết chị L cân cá của chị Mười Tường, tôi biết nhưng tôi vẫn liên lạc đến ngày mùng 4, chị L trả lời chưa có ngày khai trương. Tôi mới kêu ông Sáu Cảnh bán, bắt đầu từ ngày mùng hai đến ngày mùng bảy là hết"*. Như vậy, căn cứ vào lời trình bày trên của bà L thì bà L chỉ hứa đến ngày 27 Tết kêu ghe được sẽ cho bà L biết ngày cân cá, chứ không hứa hẹn đến ngày 27, 28 sẽ cân cá.

Mặt khác, theo quy định tại Điều 358 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì việc đặt cọc phải được lập thành văn bản, trong đó có thỏa thuận quyền, nghĩa vụ của các bên khi vi phạm việc đặt cọc. Phía bị đơn đã nhận của nguyên đơn 130.000.000đồng, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh các bên có thỏa thuận đặt cọc để mua bán cá. Việc ông T, bà L nhận của bà L số tiền trên là thực tế có xảy ra, nhưng cho rằng đó là tiền cọc mua bán cá thì phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh. Cấp sơ thẩm nhận định lúc giao nhận tiền thì các bên không có làm văn bản xác định số tiền này là tiền cho mượn hay tiền đặt cọc để mua cá, bị đơn không thừa nhận mượn tiền của bà L và cho rằng đây là tiền cọc, bà L không mua cá xem như mất cọc, từ đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là không có cơ sở vững chắc.

Đối với việc bị đơn cho rằng do bà L không mua cá như thỏa thuận, nên bán cá cho người khác với giá rẻ hơn và cá bị chết đã làm thiệt hại số tiền 157.000.000đồng, vì bà L vi phạm hợp đồng nên bị đơn trừ vào số tiền

130.000.000đồng. Xét thấy lời khai này của bị đơn không được bà L thừa nhận, bị đơn cũng không chứng minh được nguyên nhân bị thiệt hại là do bà L, nên lời khai này của bị đơn không được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, nhận thấy việc bà L yêu cầu bị đơn phải trả 130.000.000đồng là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 130.000.000đồng

Việc bà L, ông T rút yêu cầu đối với số tiền 157.000.000đồng, cấp sơ thẩm đã đình chỉ, cấp phúc thẩm không đề cập.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận, căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, L phí Tòa án, buộc ông T, bà L phải chịu 6.500.000đồng. Khấu trừ vào 3.616.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006555 ngày 20/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC, bà L, ông T phải nộp thêm 2.884.000đồng.

Bà L được nhận lại 3.250.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 08930 ngày 14/07/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC

[5] Về án phí phúc thẩm:

Bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004674 ngày 01/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, L phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2018/DS-ST, ngày 21/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã TC.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Đặng Thị Cẩm L và ông Nguyễn Hiếu T phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 130.000.000đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Đặng Thị Cẩm L, ông Nguyễn Hiếu T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải bồi thường thiệt hại từ hợp đồng mua bán cá số tiền 157.000.000đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Hiếu T, bà Đặng Thị Cẩm L phải chịu 6.500.000đồng. Khấu trừ vào 3.616.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006555 ngày 20/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC, bà L, ông T phải nộp thêm 2.884.000đồng.

Bà Nguyễn Thị L được nhận lại 3.250.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 08930 ngày 14/07/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC

Về án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004674 ngày 01/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(Bản án được thông qua tại phòng nghị án).

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND – An Giang;
- TAND - Tx. TC;
- THA - Tx. TC;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân Sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Phượng